

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT MIDU VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT MIDU VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MIDU VIET NAM PRODUCTION AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MIDU VIET NAM PRODUCTION AND TRADING .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109442775

**3. Ngày thành lập:** 03/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 43, Khu TĐC Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0914303966

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                   | 4663(Chính) |
| 2.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                     | 1075        |
| 3.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                    | 1392        |
| 4.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                            | 1410        |
| 5.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                      | 1430        |
| 6.  | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                        | 1520        |
| 7.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Cửa ra vào, cửa sổ, cửa chớp, khung cửa, bất kể chúng có hay không các phụ kiện bằng kim loại như bản lề, khoá;<br>- Cầu thang. | 1622        |
| 8.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>Chi tiết: - Sản xuất plastic nguyên sinh                                                                          | 2013        |
| 9.  | Sản xuất sơn, vec ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít<br>Chi tiết: - Sản xuất sơn, vec ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít                 | 2022        |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                              | 2220        |
| 11. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                     | 2392        |
| 12. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                        | 2394        |
| 13. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                         | 2395        |
| 14. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                  | 2410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>Chi tiết: - Sản xuất kim loại màu<br>(Không bao gồm sản xuất vàng)                                                                                                                                                   | 2420 |
| 16. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                 | 2431 |
| 17. | Đúc kim loại màu<br>(Không bao gồm sản xuất vàng)                                                                                                                                                                                                             | 2432 |
| 18. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                | 2511 |
| 19. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                   | 2593 |
| 20. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại, trừ đồ đặc;<br>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;<br>- Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt. | 2599 |
| 21. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                | 2710 |
| 22. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                        | 2720 |
| 23. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                           | 2731 |
| 24. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                        | 2732 |
| 25. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                       | 2733 |
| 26. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                             | 2740 |
| 27. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                     | 2750 |
| 28. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                   | 2790 |
| 29. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                 | 2817 |
| 30. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                           | 3290 |
| 31. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 32. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                               | 3530 |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 38. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 39. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 40. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                      | 4291 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 42. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 43. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 44. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 45. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết:<br>- Dây dẫn và thiết bị điện;<br>- Đường dây thông tin liên lạc;<br>- Hệ thống chiếu sáng;<br>- Chuông báo cháy;<br>- Hệ thống báo động chống trộm;<br>- Tín hiệu điện và đèn trên đường phố;<br>- Đèn trên đường băng sân bay;<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | <p>Hoàn thiện công trình xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trát vữa bên trong và bên ngoài các công trình nhà và công trình xây dựng khác, bao gồm các nguyên liệu đánh bóng,</li> <li>- Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị nội thất,</li> <li>- Hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: Làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được...</li> <li>- Xếp, lợp, treo hoặc lắp đặt trong các toà nhà hoặc các công trình khác như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lát sàn hoặc tường bằng gạch, bê tông, đá xẻ, gạch gốm,</li> <li>+ Lót ván sàn và các loại phủ sàn bằng gỗ khác,</li> <li>+ Thảm và tấm phủ sơn lót sàn, bao gồm bằng cao su và nhựa,</li> <li>+ Lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch không nung, đá hoa, đá hoa cương (granit), đá phiến...</li> <li>+ Giấy dán tường,</li> </ul> </li> <li>- Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà,</li> <li>- Sơn các kết cấu công trình dân dụng,</li> <li>- Lắp gương, kính,</li> <li>- Làm sạch các toà nhà mới sau xây dựng,</li> <li>- Các công việc hoàn thiện nhà khác,</li> <li>- Lắp đặt nội thất các cửa hàng, nhà di động, thuyền...</li> </ul> | 4330 |
| 50. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 51. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn bộ và bộ đèn điện;</li> <li>- Bán buôn thuốc</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</li> <li>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649 |
| 52. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi).<br>- Bán buôn trang thiết bị y tế<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy | 4659 |
| 54. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662 |
| 55. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 56. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 57. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4751 |
| 58. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 59. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                   | 4759 |
| 60. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4771 |
| 61. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                            | 4784 |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ vàng, trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                            | 4789 |
| 63. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gửi hàng;</li> <li>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ;</li> <li>- Giao nhận hàng hóa;</li> <li>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;</li> <li>- Đại lý làm thủ tục hải quan</li> <li>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay.</li> <li>- Logistics.</li> </ul>                                                                                                                                                    | 5229 |
| 65. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</li> </ul> | 7110 |
| 66. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy</li> <li>- Tư vấn về công nghệ khác</li> <li>- Môi giới chuyển giao công nghệ</li> <li>- Tư vấn chuyển giao công nghệ</li> <li>- Đánh giá công nghệ</li> <li>- Xúc tiến chuyển giao công nghệ</li> </ul> <p>(Không bao gồm Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)</p>                                                                                                                                                                                  | 7490 |
| 67. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7729 |
| 68. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 69. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh</li> <li>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy | 8559 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VIỆT HÙNG | Ngõ Cơ Điện, Tiểu khu Cơ Khí, Thị Trấn Phú Minh, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    | 111531234                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                              | Tổng số                   | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                                 |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | LÊ NGỌC TIỀN    | Thôn Lý Bắc, Xã Thăng Bình, Huyện Nông Công, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông         | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 | 038093020105 |
|   |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Tổng số                   | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 |              |
| 3 | LÊ THỊ MINH THU | Số nhà 303A – Chung cư Huyện Uy, Thị Trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 50,000 | 034179000635 |
|   |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                                 | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 50,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:



\* Họ và tên: LÊ THỊ MINH THU

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 03/09/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034179000635

Ngày cấp: 21/11/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 303A – Chung cư Huyện Ủy, Thị Trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 303A – Chung cư Huyện Ủy, Thị Trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội